

VISecurities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM
VISECURITIES

HÀ NỘI 04/2011

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi vốn điều lệ và 02 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ; Quyết định số 85/UBCK-GPĐCCTCK ngày 30 tháng 10 năm 2007 và Quyết định số 134/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 289/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 412/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 08 tháng 7 năm 2010 về việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000**

VND Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Kế hoạch phát triển của VI Securities là trở thành một trong 10 công ty chứng khoán lớn nhất Việt Nam vào năm 2011.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Kết quả hoạt động trong năm

Năm 2010 là một năm không thuận lợi cho thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Đa số thời gian trong năm là giai đoạn thị trường trầm lắng, giảm điểm, thanh khoản thất thường. Thị trường chỉ chuyển biến tích cực trong thời gian ngắn, VN-index kết thúc năm ở mức 478,75 giảm 2,04% so với phiên đầu năm, HNX-index kết thúc năm ở mức 114,24 điểm, giảm 32,07% so với đầu năm. Tại sàn HSX, bình quân 1 phiên là 46,4 triệu đơn vị và 1.506 tỉ đồng chứng khoán được chuyển nhượng, tại sàn HNX, nhờ áp dụng hình thức giao dịch trực tuyến, giao dịch đã được cải thiện, bình quân có 35,1 triệu cổ phiếu và 972 tỉ đồng chứng khoán được chuyển nhượng trong 1 phiên. Mức P/E trung bình trên sàn HSX dao động trong khoảng 11,6-11,8 lần, trên sàn HNX trong khoảng từ 10.6-10.8 lần.

Trong năm 2010, có thể nhận thấy rõ sự sụt giảm của dòng tiền đổ vào TTCK và sự phân hóa giữa dòng tiền của các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Dòng tiền của các nhà đầu tư trong nước luôn trong xu hướng giảm và thay đổi thất thường. Nguyên nhân là do bị ảnh hưởng mạnh bởi các yếu tố vĩ mô trong đó có thể kể đến mặt bằng lãi suất cao, duy trì liên tục trong năm và sự kiểm soát chặt chẽ và những hạn chế của NHNN đối với dòng vốn đổ vào TTCK. Việt Nam vẫn bộc lộ nhiều điểm yếu có thể ảnh hưởng đến sự ổn định: chỉ số lạm phát vượt kế hoạch và đang ở mức hai con số, lãi suất cao và không có biện pháp hiệu quả để hạ thấp, nhập siêu cao, chưa có xu hướng giảm, dự trữ ngoại hối gặp khó khăn do cán cân thanh toán không được cải thiện, ngoài ra giá vàng, USD biến động thất thường cũng là gánh nặng cho dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước. Trong năm 2010, Việt Nam bị các tổ chức đánh giá thế giới hạ mức tín nhiệm xuống một bậc do những lo ngại về tình hình tài chính trong nước mà điển hình là việc Vinashin có khả năng không trả được nợ trái phiếu phát hành quốc tế. Đây mà một thông tin không tốt cho TTCK Việt Nam vì phần nào đó nó sẽ làm giảm niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài và dòng vốn trực tiếp và gián tiếp đổ vào Việt Nam.

Trong bối cảnh khó khăn, VISecurities cũng như nhiều CTCK khác luôn gặp khó khăn về nguồn vốn, thanh khoản trên thị trường. Các kế hoạch kinh doanh đặt ra hầu hết đều không đạt được.

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.551.578.642 VND (Năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 96.575.153.645 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 3.577.787.515 VND (Tại thời điểm 31/12/2009 lợi nhuận chưa phân phối là 3.037.856.660 VND).

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chỉ tiêu hoạt động năm 2010 và sau đây là kết quả thực hiện trong năm 2010:

Chỉ tiêu, mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	% thực hiện
+ Chỉ tiêu doanh thu ⁽¹⁾	tỷ đồng	104,4	83,7	80,2%
Hoạt động DVKDCK	tỷ đồng	84,9	79,8	94%
Hoạt động TVDN	tỷ đồng	4,5	3,6	80%
Đầu tư	tỷ đồng	15,0	0,3	2%
Chỉ tiêu chi phí	tỷ đồng	64,4	78,8	122,4%
Chi kinh doanh	tỷ đồng	23,8	19,6	82,4%
Chi hoạt động	tỷ đồng	23,1	44,8	193,9%
Chi Nhân sự	tỷ đồng	17,5	14,4	82,2%
+ LNST	tỷ đồng	30,0	2,3	8%
Thị phần môi giới	%	3%	1,88%	
Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán có giao dịch:	tài khoản	12.000	8.330	69,41%
Tài khoản của khách hàng định chế:	tài khoản	15	35	
Hoàn thành tăng vốn điều lệ	Ti đồng	400	200	

Các mục tiêu khác

STT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện
1	Hoàn tất việc niêm yết cổ phiếu VISecurities trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Chưa hoàn thành
2	Tiếp tục tìm kiếm cổ đông chiến lược,	Chưa hoàn thành
3	Tiếp tục đầu tư vào công nghệ, phát triển các ứng dụng, dịch vụ trên internet cho Nhà đầu tư,	
4	Nghiên cứu phát triển các sản phẩm kinh doanh mới để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của Nhà đầu tư,	
5	Xây dựng nguồn lực, củng cố lại cơ cấu tổ chức để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh trong kinh doanh,	
6	Tập trung phát triển Khối Ngân hàng Đầu tư, nâng cao vai trò cũng như đóng góp của Khối vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty.	Chưa hoàn thành

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Trong năm 2010, VISecurities đã cơ cấu lại tổ chức bộ máy của Khối Kinh doanh dịch vụ chứng khoán để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của Nhà đầu tư.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Về hoạt động môi giới và giao dịch chứng khoán

- Tư vấn tốt cho KH để không bị lỗ quá sâu, quan hệ tốt với các KH truyền thống
- Đội ngũ MG ngày càng chuyên nghiệp, có trình độ cao
- Tạo thói quen sử dụng Internet cho hầu hết các KH
- VIS đứng thứ 12 thị phần môi giới 2010
- Số tài khoản mới tăng: 1.500
- Tổng số tài khoản 31/12 là 8.330 (kế hoạch: 12.000)
- Giá trị giao dịch bình quân 94 tỷ/ngày
- Khách hàng định chế : 35 nhưng ít hoạt động (kế hoạch: 15)
- Thị phần bình quân 1,88% (KH: 3%)

2. Hoạt động tư vấn doanh nghiệp

- Ký mới 49 hợp đồng.
- Tiếp tục thực hiện các HĐ với KH đã có quan hệ: SCIC, bộ Quốc phòng, BTC ngành than,..là đối tác lâu dài cho các KH đã thực hiện trước đây.
- Nhân viên đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong quá trình tham gia với các đối tác lớn.

3. Hoạt động tự doanh

- Thua lỗ trong năm 2010,
- Chưa đóng góp được vào kết quả kinh doanh của công ty như mong đợi.

4. Các bộ phận hỗ trợ:

- Ngày càng hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động KD của Công ty
- Sau khi tổ chức lại các phòng ban, việc vận hành đi vào nề nếp hơn
- Cách thức truyền thông được cải thiện, NV gắn bó và chia sẻ nhiều hơn.

5. Mặt tích cực đã đạt được

- Tuân thủ ISO và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro, đặc biệt khi sắp xếp lại các phòng
- NV nhanh nhạy với các diễn biến thị trường
- Danh sách khách hàng ngày càng mở rộng
- Khả năng tự hoàn thiện nhanh.

6. Những mặt còn hạn chế

- Khách hàng tổ chức còn ít, chưa hoạt động tích cực,

- Hạn chế về nhân sự gây khó khăn cho việc phát triển sản phẩm dài hơi
- Kết quả hoạt động tự doanh kém
- Nguồn lực hạn chế cũng làm giảm cơ hội liên kết giữa hoạt động tư vấn và Đầu tư.
- Hoạt động PR trong năm còn hạn chế, đặc biệt là PR cho khối Tư vấn doanh nghiệp
- Sản phẩm online chưa mang tính trọn gói
- Phần mềm GDDT chưa thân thiện đủ lớn để sử dụng cho số đông
- Công tác mở rộng mạng lưới ngoài HN và TPHCM chưa được triển khai tích cực.

Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: không

Tổng số cổ phiếu theo từng loại: hiện VI Securities chỉ có 20.000.000 (hai mươi triệu) cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu ưu đãi, không có cổ phiếu quỹ.

Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: không có.

Cổ tức/lợi nhuận năm 2010: dự kiến không chia lợi nhuận.

IV. Báo cáo tài chính

1. Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính (VND))

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.341.956.521.367	718.525.829.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	197.660.613.575	280.156.493.357
1. Tiền	111		97.660.613.575	280.156.493.357
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	91.959.561.475	141.124.454.324
1. Đầu tư ngắn hạn	121		96.095.058.200	141.391.849.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.135.496.725)	(267.395.476)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1.044.757.195.492	292.408.369.395
1. Phải thu của khách hàng	131		388.699.363.756	140.349.473.617
2. Trả trước cho người bán	132		1.985.566.130	7.919.674.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		318.752.486.539	70.446.305.605
5. Các khoản phải thu khác	138		339.007.779.067	73.692.915.710
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.688.000.000)	
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.579.150.825	4.836.512.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		938.984.099	962.790.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	6.640.166.726	3.873.721.537
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		24.372.560.792	30.370.618.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19.318.110.717	25.059.004.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12.946.782.119	15.572.890.428
- Nguyên giá	222		22.157.694.410	21.425.690.587
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.210.912.291)	(5.852.800.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6.371.328.598	9.486.114.034
- Nguyên giá	228		10.952.166.730	10.952.166.730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.580.838.132)	(1.466.052.696)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900.000.000	900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.02	900.000.000	900.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.154.450.075	4.411.613.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	521.410.446	2.806.420.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.08	3.351.727.089	1.351.727.089
4. Tài sản dài hạn khác	268		281.312.540	253.466.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.366.329.082.159	748.896.447.884

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.159.301.294.644	542.408.591.224
I. Nợ ngắn hạn	310		1.159.252.129.644	542.375.813.184
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	25.000.000.000	45.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		31.997.748.782	31.803.522.782
3. Người mua trả tiền trước	313		1.190.155.355	2.103.359.850
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	1.543.321.124	484.701.700
5. Phải trả người lao động	315		92.230.047	6.175.363

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chi phí phải trả	316	V.11	4.102.418.472	3.766.371.938
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		67.759.006.687	227.939.957.697
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4.088.565	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		248.202.000	10.000.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.12	1.027.149.013.680	231.033.648.580
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		165.944.932	228.075.274
II. Nợ dài hạn	330		49.165.000	32.778.040
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		49.165.000	32.778.040
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	207.027.787.515	206.487.856.660
I. Vốn chủ sở hữu	410		207.027.787.515	206.487.856.660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.450.000.000	3.450.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.577.787.515	3.037.856.660
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.366.329.082.159	748.896.447.884

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Doanh thu	01	VI.14	169.749.735.961	201.530.988.339
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		38.853.507.280	51.982.029.117
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		63.287.130.732	114.703.614.064
Trong đó:				
Doanh thu lãi đầu tư				
Doanh thu ngoài lãi đầu tư				
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.695.454.545	238.713.550
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			103.883.220
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		65.913.643.404	34.502.748.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		169.749.735.961	201.530.988.339
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.15	139.706.807.081	83.345.663.693
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		30.042.928.880	118.185.324.646
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.614.797.446	20.531.242.145
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.428.131.434	97.654.082.501
8. Thu nhập khác	31	VI.16	1.299.670.227	1.388.384.583
9. Chi phí khác	32	VI.17	176.223.019	2.467.313.439
10. Lợi nhuận khác	40		1.123.447.208	(1.078.928.856)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.551.578.642	96.575.153.645
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.551.578.642	96.575.153.645
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		128	4.829

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.551.578.642	96.575.153.645
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.472.897.568	911.783.053
- Các khoản dự phòng	03		6.201.441.657	267.395.476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.320.638.504)	(21.543.981.145)
- Chi phí lãi vay	06		69.195.016.671	34.193.420.467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.100.296.034	110.403.771.496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(752.889.817.827)	139.712.685.955
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		547.031.095.684	167.750.995.066
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.337.707.905	3.541.171.671
- Tiền lãi vay đã trả	13		(45.786.495.167)	(716.217.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.766.445.189	200.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		98.447.498.536	(477.086.260.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.993.269.646)	143.606.146.252

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(760.894.773)	(8.777.139.418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(16.069.376)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(900.000.000)	(900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.158.284.637	6.589.279.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.497.389.864	(3.103.929.026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		122.056.250.000	114.484.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142.056.250.000)	(69.484.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.000.000.000)	45.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(82.495.879.782)	185.502.217.226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		280.156.493.357	94.654.276.131
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		197.660.613.575	280.156.493.357

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

4.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

4.1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi vốn điều lệ và 02 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ; Quyết định số 85/UBCK-GPĐCCTCK ngày 30 tháng 10 năm 2007 và Quyết định số

134/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 289/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 412/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 08 tháng 7 năm 2009 về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).**

4.1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

4.1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

4.2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

4.2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

4.2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4.3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

4.3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4.3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

4.4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

a. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định không tham gia và hoạt động sản xuất và hoạt động dưới công suất theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20	Năm
- Máy móc, thiết bị	10	Năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6	Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5	Năm
- Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	20	Năm

4.4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Nguyên tắc ghi nhận

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

b. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} \\ \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

+ Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

- Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.4.6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

4.4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí phải trả khác.

4.4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.9.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

4.4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để bù trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ ngày bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

4.4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

4.5. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.5.1. Tiền và tương đương tiền

<i>Tiền và tương đương tiền</i>	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	197,660,613,575	280,156,493,357
Trong đó:		
+ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán ¹	69,464,137,568	214,641,357,597
Cộng	197,660,613,575	280,156,493,357

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị giao dịch thực hiện trong năm	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a. Của công ty chứng khoán	6,739,360	7,980,460	164,569,910,000	185,780,475,000
- Cổ phiếu	6,739,360	7,980,460	164,569,910,000	185,780,475,000
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b. Của nhà đầu tư	371,582,407	393,964,573	11,158,463,276,700	11,888,527,477,700
- Cổ phiếu	371,582,407	393,964,573	11,158,463,276,700	11,888,527,477,700
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
Tổng cộng	378,321,767	401,945,033	11,323,033,186,700	12,074,307,952,700

4.5.2. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá thị trường (VND)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại					91,959,561,475	
II. Chứng khoán đầu tư		96,095,058,200		4,135,496,725	4,943,758,452	(*)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		9,079,255,177		4,135,496,725	87,015,803,023	(*)

¹ Chi tiết xem tại Phụ lục số 01 – Thông tin bổ sung cho Thuyết minh V.02-Tình hình đầu tư tài chính.

- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		87,015,803,023				
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác		900,000,000			900,000,000	

(*) Các chứng khoán đến ngày đáo hạn gồm cổ phiếu OTC và Trái phiếu không có sự biến động giá nên không thuyết minh trên Phụ lục 01 này. Chỉ thuyết minh bổ sung cho cổ phiếu niêm yết giảm giá.

4.5.3. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	140,349,473,617			5,477,858,204,575	5,229,508,314,436	388,699,363,756			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	70,446,305,605			5,417,981,059,606	5,169,674,878,672	318,752,486,539			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	477,240,000			185,981,985,000	186,459,225,000				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	69,969,065,605			5,231,999,074,606	4,983,215,653,672	318,752,486,539			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ				510,510,877	510,510,877				
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	73,692,915,710			8,373,312,271,958	8,107,997,408,601	339,007,779,067			
Tổng cộng:	284,488,694,932			19,269,662,047,016	18,507,691,112,586	1,046,459,629,362			

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (Qui ra USD): 996.974 USD

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán.

Ghi chú: Công ty sử dụng TK 1314 để thể hiện nội dung - Trả trước cho người bán. Vì vậy trên Thuyết minh số 11 - 1 - Phải thu của khách hàng sẽ không bao gồm khoản công nợ được ghi nhận trên TK 1314 theo như số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh.

Số liệu TK 1314

Đầu năm

Cuối năm

7,919,674,463

1,985,566,130

4.5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Số cuối năm (VND)

Số đầu năm (VND)

6,640,166,726

3,873,721,537

6,640,166,726

3,873,721,537

4.5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		18,292,661,032	3,133,029,555			21,425,690,587
Số tăng trong kỳ		2,143,724,378				2,143,724,378
- Mua trong năm		2,143,724,378				2,143,724,378
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			(1,411,720,555)			(1,411,720,555)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(1,411,720,555)			(1,411,720,555)
Số dư cuối kỳ		20,436,385,410	1,721,309,000			22,157,694,410
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		5,183,539,840	669,260,319			5,852,800,159
Số tăng trong kỳ		2,862,596,045	495,516,087			3,358,112,132
- Khấu hao trong kỳ		2,862,596,045	495,516,087			3,358,112,132
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		8,046,135,885	1,164,776,406			9,210,912,291
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		13,109,121,192	2,463,769,236			15,572,890,428
Tại ngày cuối kỳ		12,390,249,525	556,532,594			12,946,782,119

4.5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSDĐ	Quyền phát hành	Phần mềm tin học	Bản quyền sang chế	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ			10,952,166,730			10,952,166,730
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm			-			-
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ			10,952,166,730			10,952,166,730
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			1,466,052,696			1,466,052,696
Số tăng trong kỳ			3,114,785,436			3,114,785,436
- Khấu hao trong kỳ			3,114,785,436			3,114,785,436

Khoản mục	QSDĐ	Quyền phát hành	Phần mềm tin học	Bản quyền sang chế	TSVH khác	Tổng cộng
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ			4,580,838,132			4,580,838,132
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ			9,486,114,034			9,486,114,034
Tại ngày cuối kỳ			6,371,328,598			6,371,328,598

4.5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	521,410,446	887,877,461
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ		1,918,543,118
Cộng	521,410,446	2,806,420,579

4.5.8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm 2010
- Tiền nộp ban đầu	1,351,727,089
- Tiền nộp bổ sung	1,862,281,081
- Tiền lãi phân bổ trong năm	137,718,919
Cộng	3,351,727,089

4.5.9. Vay và nợ ngắn hạn

Tổ chức cho vay	Lãi suất	Dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngân hàng		25,000,000,000	71,356,250,000	71,356,250,000	25,000,000,000
NH TMCP Hà Nội			27,200,000,000	27,200,000,000	
NH TMCP Bảo Việt					
Vay tổ chức và cá nhân		20,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	
Cty CP Thủy điện Vĩnh Sơn			13,500,000,000	13,500,000,000	
Vũ Ngọc Anh		45,000,000,000	142,056,250,000	122,056,250,000	25,000,000,000
Cộng					

4.5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	409,902,288	254,183,236
- Thuế thu nhập cá nhân	1,120,309,564	121,989,249
- Các loại thuế khác	13,109,272	108,529,215
Cộng	1,543,321,124	484,701,700

4.5.11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
- Phí Lưu ký	58,000,000	
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		823,787,577
- Chi phí kiểm toán		82,500,000

- Chi phí phải trả Hostc và Hasc	452,793,675	356,004,785
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	376,450,218	200,504,603
- Lãi phải trả Oceanbank	3,115,227,779	2,011,111,110
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	99,946,800	292,463,863
Cộng	4,102,418,472	3,766,371,938

4.5.12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
- Tài sản thừa chờ giải quyết	184,018,574	
- Kinh phí công đoàn	112,437,069	95,699,369
- Bảo hiểm xã hội	137,094,189	109,407,582
- Bảo hiểm y tế	71,711,589	90,967,089
- Bảo hiểm thất nghiệp	33,521,442	30,628,442
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	861,000,000,000	180,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	24,399,794,730	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141,210,436,087	50,706,946,098
Cộng	1,027,149,013,680	231,033,648,580

4.5.13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của VCSH

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	3,450,000,000		(93,537,296,985)	109,912,703,015
Tăng do nhà nước hỗ trợ					
Lãi(Lỗ) trong năm trước				96,575,153,645	96,575,153,645
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	3,450,000,000		3,037,856,660	206,487,856,660
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi(Lỗ) trong kỳ				2,551,578,642	2,551,578,642
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ					
Giảm khác(*)				2,011,647,787	2,011,647,787
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	3,450,000,000		3,577,787,515	207,027,787,515

(*) Ghi chú: Giảm khác

- Do tăng thu từ việc điều chỉnh lương của CBNV	2,430,889 VND
- Giảm do chi lương cho Nhân viên	2,014,078,676 VND

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông nội bộ VIS (bao gồm CBCNV, HĐQT, BKS, KTT)	102,055,020,000	102,055,020,000
- Vốn góp của cá nhân khác	81,513,480,000	81,513,480,000
- Vốn góp của tổ chức	16,431,500,000	16,431,500,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

Cổ phiếu

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

4.6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.6.1. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	38,853,507,280	51,982,029,117
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	63,287,130,732	114,703,614,064
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,695,454,545	238,713,550
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		103,883,220
- Doanh thu khác	65,913,643,404	34,502,748,388
Cộng	169,749,735,961	201,530,988,339

4.6.2. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	33,090,724,94	18,133,274,411
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	10,756,968,683	2,663,085,905
- Chi phí hoạt động tư vấn	3,820,016,668	4,245,277,777
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	663,280,884	171,822,341
- Chi phí dự phòng	4,689,202,560	5,949,379,522
- Chi phí khác	76,146,567,625	45,233,943,079
- Chi phí trực tiếp chung	10,540,045,720	6,948,880,658
Cộng	139,706,807,081	83,345,663,693

4.7. THÔNG TIN SO SÁNH

4.7.1. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn

Đối tượng	Hợp đồng	Loại giao dịch	Tổng giá trị giao dịch phát sinh	Công nợ còn phải thu đến 31/12/2010	Mối quan hệ với công ty

Bà Nguyễn Quỳnh Anh	HD SO 01/BCK-VIS NGÀY 19/07/2010	Bán 5.953.474 Mã CK VPB	183,337,215,083	182,608,767,127	Khách hàng ngoài
	HĐ Số 03/BCK-VIS ngày 21/12/2010	Bán 4.339.643 Mã CK VPB			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	PL 03-04122009/HTDT-VIS -NDT ngày 28/12/2010	Hợp tác đầu tư	66,124,409,473	107,061,909,473	Khách hàng ngoài
	PL 03-10032010/HTDT-VIS -NDT ngày 28/12/2010	Hợp tác đầu tư	115,792,074,368	115,792,074,368	

4.7.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 để so sánh với số liệu năm nay.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K

Ý kiến kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Chúng tôi muốn lưu ý với người đọc báo cáo rằng:

Khoản doanh thu 1.517.187.411 đồng được ghi nhận trong báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty theo Hợp đồng số: 03/BCK- VIS ngày 21/12/2010 đến thời điểm kiểm toán chưa được tất toán theo hợp đồng do Công ty và bà Nguyễn Quỳnh Anh đã thực hiện ký Phụ lục số 01 ngày 21/02/2011 về việc gia hạn thanh toán đến thời điểm 23/05/2011. Việc gia hạn hợp đồng cho thấy có thể có những rủi ro ảnh hưởng đến tài chính của Công ty đối với giao dịch này.

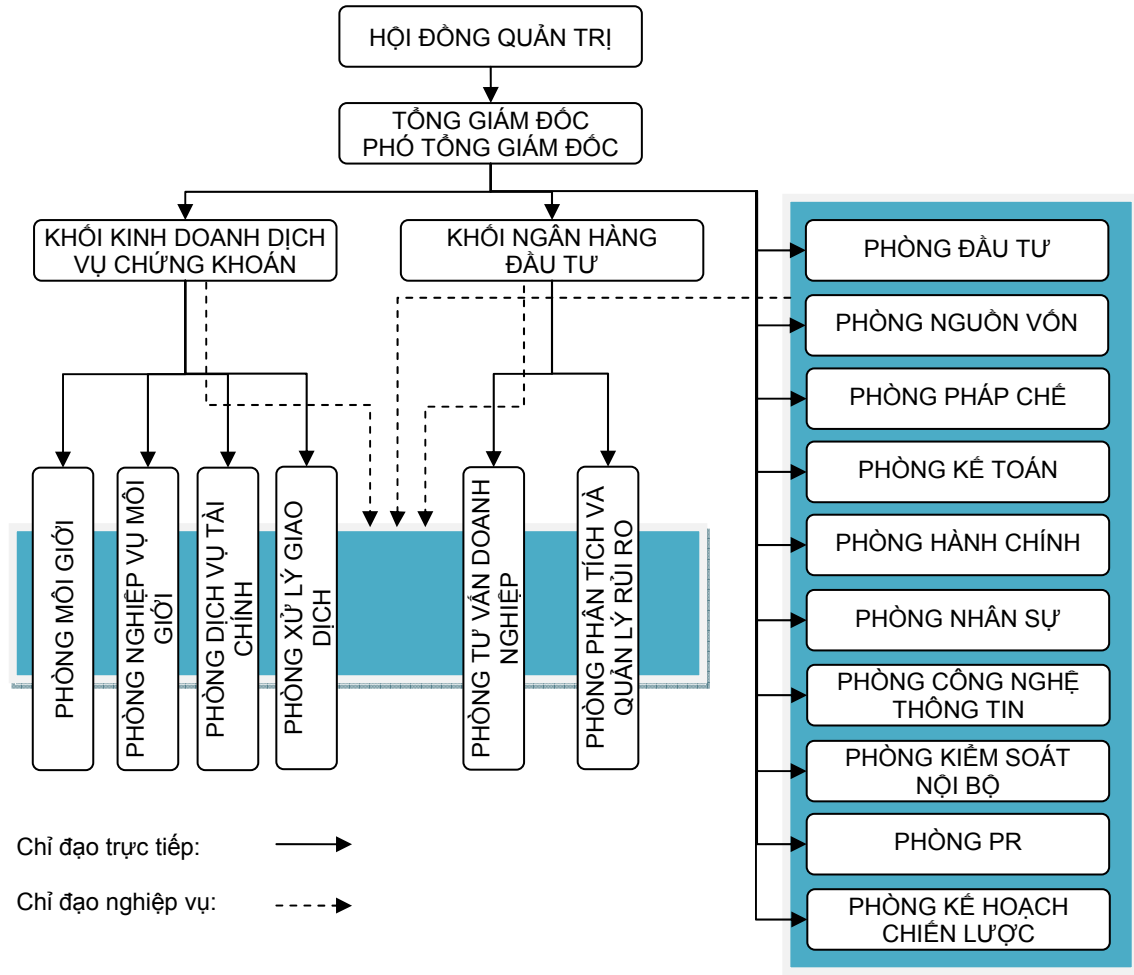
VI. Các công ty có liên quan

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không có.

Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: không có.

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty



2. Thay đổi nhân sự trong năm 2010

a. Thay đổi nhân sự

Đối tượng	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm đầu kỳ	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm cuối kỳ	Số lượng người thôi làm việc cho công ty trong kỳ	Số lượng người tuyển mới trong kỳ
Ban Giám đốc	3/4	4/4	1	1
Bộ phận môi giới	12/34	14/30	11	7
Bộ phận tư doanh	1/1	1/2	2	3
Bộ phận bảo lãnh phát hành	0	0	0	0
Bộ phận tư vấn	3/9	5/11	1	3
Tổng số	19/48	24/47	15	14

b. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành

Thay đổi thành viên HĐQT/ HĐTV: 01 thành viên bổ sung, 01 thành viên thay thế.

Thay đổi thành viên Ban giám đốc; Ban kiểm soát; Kiểm soát viên tuân thủ: bổ sung 01 thành viên BKS.

Thay đổi thành viên Ban điều hành: không

3. Lý lịch tóm tắt của các cá nhân trong Ban điều hành**a. Ông Phạm Linh**

Họ và tên: Phạm Linh Giới tính: Nam
Ngày sinh: 27/10/1974
Nơi sinh: Hà Nội
Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
Giấy CMND số: 022947142
Nơi cấp: CA TP Hồ Chí Minh Ngày cấp: 07/01/2009
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 4A/4/40 Đường 304, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
Chỗ ở hiện tại: 4A/4/40 Đường 304, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
Trình độ văn hoá: 12/12
Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kinh tế

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1989-1992	Trường PTTH Thạnh Mỹ Tây	Phổ thông trung học		
1992-1996	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	Tín dụng ngân hàng	Loại giỏi	
2003-2006	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Tài chính tiền tệ (thạc sỹ)		
2007-2008	Trường Đại học Preston USA	Quản trị kinh doanh (Tiến sỹ)		

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
03/1996-06/2003	Ngân hàng United Overseas Bank, Chi nhánh TP. HCM	Trưởng bộ phận Quản lý tín dụng		
06/2003-07/2007	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, Chi nhánh TP.HCM	Giám đốc Kinh doanh	Cá nhân xuất sắc	
08/2007-12/2008	Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh TP.HCM		
30/12/2008-nay	Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Việt Nam	Tổng Giám đốc		

- + Đại diện phần vốn của tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
- + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Cơ cấu cổ đông

a. Cổ đông lớn

STT	Cá nhân, tổ chức sở hữu cổ phần/ phần vốn góp	Số giấy CMND/ Giấy CNĐKKD, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ thường trú/Địa chỉ trụ sở chính
1	NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	055772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 14/02/1996.	Số 64-68, phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
2	Trịnh Văn Tuấn	024729468 do CA Tp HCM cấp ngày 02/04/2007	31A Lê Văn Miến, Phường Thảo Điền, Q.2, Tp HCM
3	Cao Thị Quế Anh	011049087 cấp ngày 21/08/2001 tại Hà Nội.	Số 81, phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

b. Cơ cấu cổ đông

STT	Cơ cấu	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông là cá nhân	18.356.850	91,78%
1	Cổ đông trong nước	17.826.850	89,13%
1.1	Cổ đông nội bộ VIS (bao gồm CBCNV, HĐQT, BKS, KTT)	10.205.502	51,03%
1.2	Cá nhân ngoài Công ty (trong nước)	7.621.798	38,11%
2	Cổ đông nước ngoài	530.000	2,65%
B	Cổ đông là tổ chức	1.643.150	8,22%
1	Tổ chức trong nước	1.643.150	8,22%
2	Tổ chức nước ngoài	0	0
	Tổng cộng	20.000.000	100,00%

b. Bà Nguyễn Thanh Thủy

Họ và tên: NGUYỄN THANH THỦY Giới tính: Nữ
 Ngày sinh: 14/06/1963
 Nơi sinh: Hà Nội
 Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
 Giấy CMND số: 011100005
 Nơi cấp: CA Hà Nội Ngày cấp: 16/03/2006
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 11 Phạm Đình Hồ, Hà Nội
 Chỗ ở hiện tại: 11 Phạm Đình Hồ, Hà Nội
 Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp đại học
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chuyên ngành điện tử

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1980-1984	Đại học Sư phạm I Hà Nội	Vật lý	Không	Không

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
1985-nay	Trường Đại học Y Hà Nội	Cán bộ giảng dạy	Không	Không
2007-nay	Công ty CP Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam	Thành viên HĐQT	Không	Không

Số cổ phần nắm giữ: 996.640 cổ phần, trong đó:

- + Đại diện phần vốn của tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
- + Sở hữu cá nhân: 996.640 cổ phần, chiếm 4,98% vốn điều lệ)

c. Ông Vũ Ngọc Anh

Họ và tên: Vũ Ngọc Anh Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 28/11/1973
 Nơi sinh: Bà Vì, Hà nội
 Quốc tịch: Việt nam Dân tộc: Kinh
 Giấy CMND số: 012825855
 Nơi cấp: Hà Nội Ngày cấp: 25/11/2005
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: A11, Tầng 6, CC 93 Lò Đức, Hà Bà Trưng, Hà nội
 Chỗ ở hiện tại: A11, Tầng 6, CC 93 Lò Đức, Hà Bà Trưng, Hà nội
 Trình độ văn hoá: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính và quản trị doanh nghiệp

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường	Chuyên ngành đã tạo	Khen thưởng	Kỳ Luật
1991-1995	• Học Viện Ngân hàng Hà nội	Cử nhân tài chính ngân hàng		Không
1997	• Bộ tài chính (Việt nam)	Kiểm toán viên công chứng		Không
1998-2000	• Kiểm toán công chứng của Anh Quốc (ACCA - UK)	Kiểm toán viên công chứng		Không
2004-2005	• Viện kiểm toán nội bộ của Mỹ (US)	Kiểm toán viên nội bộ công chứng		Không
2004-2009	• Edinburegh Business School (UK)	MBA		Không

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỳ Luật
2010 đến nay	Công ty CP Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam	Thành viên HĐQT		không
Từ 3/2006 đến nay	Công ty LD Quản Lý Đầu tư BVIM	Phụ Trách Đầu Tư		Không
7/2005 đến 3/2006	PricewaterhouseCoopers Việt nam	Chủ nhiệm cấp cao/ Tư vấn		Không
2003 đến 7/2005	PricewaterhouseCoopers Việt nam	Chủ nhiệm Kiểm toán/ Tư vấn		Không
2002 đến 2003	PricewaterhouseCoopers, Guernsey, UK	Chủ nhiệm Kiểm toán/ Tư vấn		Không
2000 đến 2001	PricewaterhouseCoopers, Guernsey, UK	Phó Chủ nhiệm Kiểm toán		Không
1995 đến 2000	PricewaterhouseCoopers – AISC, Hà nội	Kiểm toán viên – Phó Chủ nhiệm		Không

Số cổ phần nắm giữ:0..... cổ phần, trong đó:

- + Đại diện phần vốn của tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
- + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

d. Bà Cao Thị Quế Anh

Họ và tên: CAO THỊ QUẾ ANH Giới tính: Nữ
 Ngày sinh: 17/04/1966
 Nơi sinh: Thanh Hóa
 Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
 Giấy CMND số: 011501528
 Nơi cấp: CA TP Hà Nội Ngày cấp: 13/10/2006
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 31A Lê Văn Miến, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP HCM
 Chỗ ở hiện tại: 31A Lê Văn Miến, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP HCM

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp đại học
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chuyên ngành hóa thực phẩm

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1985-1990	Đại học Bách khoa HN	Hóa thực phẩm		
2006-2007	PACE	Giám đốc tài chính		

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
1990-2003	Kinh doanh tại CH Ba Lan		Không	Không
2004 – 2008	Công ty TNHH Thành Tâm, Bình Dương	Giám đốc Tài chính	không	không
2008-nay	Công ty CP Thực phẩm xanh – Green Food, Bình Dương.	Tổng giám đốc	không	không

Số cổ phần nắm giữ: 6.263.887 cổ phần, trong đó:

- + Đại diện phần vốn của tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
- + Sở hữu cá nhân: 6.263.887 cổ phần, chiếm 31,12% vốn điều lệ)

e. Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hương

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 30/12/1972

Nơi sinh: Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Giấy CMND số: 012385896 cấp ngày: 21/01/2010 tại: Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 81 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: 81 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Trình độ văn hoá: Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1989-1993	Đại học Sư phạm I, Hà Nội	Sinh – KTNN		
1999-2002	Đại học Ngoại Thương, Hà Nội	Kinh tế đối ngoại		

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
1996-2001	Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức, Việt Nam (GTZ)	Cán bộ phụ trách Dự án Ngân hàng,		
2002-2008	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	Trưởng ban kiểm soát		
Từ 05/2008	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	Thành viên Ban Kiểm soát		
Từ 05/2010	Công ty CP Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VSecurities)	Trưởng ban kiểm soát		

Số cổ phần nắm giữ: 10.000,- cổ phần, trong đó:

- + Đại diện phần vốn của tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
- + Sở hữu cá nhân: 10.000,- cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ.

b. Bà Đào Minh Anh

Họ và tên: Đào Minh Anh

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 17/05/1972

Nơi sinh: Thái Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Giấy CMND số: 011919846 cấp ngày: 09/04/2007 tại: CA Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 80 ngõ 548 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: P208 A4 CT20 KĐT Việt Hưng – Long Biên – Hà Nội

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1989-1993	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế phát triển	Giải 3 sinh viên nghiên cứu khoa học	Không
1995-1997	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Học viện Công nghệ Châu Á, Thái Lan	Không	Không

- Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
1994-1997	Trường Đại học Kinh tế Quốc	Giảng viên khoa Kinh	Không	Không

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
	dân	tế phát triển		
1998-04/2005	Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	Phó phòng Nguồn vốn và thanh toán quốc tế	Nhân viên xuất sắc	Không
4/2005-4/2009	Ngân hàng TMCP Quốc Tế	Phó Tổng giám đốc	Không	Không
4-2009 - nay	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	Phó Tổng giám đốc	Nhân viên tiêu biểu 2009	
2007-5/2010	Công ty chứng khoán VIS	Trưởng BKS	Không	Không
5/2010 - nay	Công ty chứng khoán VIS	Thành viên BKS	Không	Không

Số cổ phần nắm giữ: 62.290,- cổ phần, trong đó:

+ Đại diện phần vốn của tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;

+ Sở hữu cá nhân: 62.290,- cổ phần, chiếm 0,31% vốn điều lệ.

c. Bà Trần Kim Chi

Họ và tên: Trần Kim Chi Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 21/7/1974

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Giấy CMND số: 011882363

Ngày cấp: 27/4/1995 Nơi cấp: Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P5 C3, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: căn hộ 710 nhà CT4C-X2, Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp đại học

Trình độ chuyên môn: cử nhân ngành tài chính ngân hàng

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1991-1995	Trường cao cấp nghiệp vụ ngân hàng	Tín dụng	Học bổng Cao Sỹ Kiên	Không
1993-1995	Trường đại học ngoại ngữ Hà Nội	Tiếng Anh	Không	Không

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
5/1995-6/2002	Ngân hàng ANZ	Quản lý khách hàng	Không	Không
3/2003-8/2003	Công ty P&G Việt Nam	Quản lý bán hàng	Không	Không
8/2003-3/2004	Văn phòng Diethelm	Quản lý tiếp thị	Không	Không

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
4/2004-8/2007	Ngân hàng VIB	Giám đốc khách hàng doanh nghiệp	Không	Không
9/2007-3/2009	Ngân hàng HSBC	Giám đốc cao cấp	Không	Không
4/2009 - nay	Ngân hàng Hàng Hải	Phó giám đốc dự án triển khai chiến lược	Không	Không
07/2007 - nay	Công ty CP Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam	Thành viên BKS	Không	Không

Số cổ phần nắm giữ: 20.572,- cổ phần, trong đó:

- + Đại diện phần vốn của tổ chức: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
- + Sở hữu cá nhân: 20.572,- cổ phần, chiếm 0,1 % vốn điều lệ.